



Module 4: SURVIVAL

SPARK 9 - WORD LIST



	NOUN	VERB	ADJ	ADV	NOTE
36	poison	[REDACTED]	[REDACTED]		
37	[REDACTED]	realise nhận ra			
38	venom /ˈvenəm/		[REDACTED]	[REDACTED]	
39 3c	doubt /daʊt/ doubter	doubt nghi ngờ	[REDACTED]	[REDACTED]	- without (a) doubt không hề - doubt a [REDACTED] sth nghi ngờ điều gì đó
40	wound /waʊnd/	[REDACTED] vết thương	[REDACTED] bị thương		
41	danger	[REDACTED]	[REDACTED]	dangerously	
42	courage	[REDACTED] động viên	[REDACTED] khuyến khích	[REDACTED]	
43		[REDACTED] nản lòng	[REDACTED]	[REDACTED]	

PHRASES

- không thể làm đạt được mục đích gì đó
- **against all odds** [phr] sth that makes it seem impossible to do or achieve sth
 - be infested with (especially of insects or animals such as rats) = overrun with tràn ngập
 - to [REDACTED] fire bắt lửa
 - common sense cảm giác thật sự
 - to [REDACTED] sb alive giữ ai đó sống sót
 - natural [REDACTED] bản năng tự nhiên